

Bản án số: 980/2024/HS-PT
Ngày 16 tháng 10 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Bà Trần Thị Hòa Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến – Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 622/2024/TLPT-HS ngày 11 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo Lê Thị Kim S và bị cáo Hà Minh H, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2024/HS-ST ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Bị cáo có kháng cáo:

1. **Lê Thị Kim S**, sinh ngày 01/7/1985 tại tỉnh Vĩnh Long; Nơi cư trú: Ấp Mướp Sát, xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long; Chỗ ở hiện nay: Ấp Rạch Rô, xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Tấn Thành và bà Nguyễn Kim Phụng; Có chồng tên là Hà Minh H (bị cáo trong vụ án, đã ly hôn năm 2015) và 03 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. **Hà Minh H**, sinh ngày 05/4/1984 tại tỉnh Vĩnh Long; Nơi cư trú: Ấp Mướp Sát, xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long; Chỗ ở hiện nay: Ấp Rạch Rô, xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long; Nghề nghiệp: Tài xế; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Hà Văn Đức (chết) và bà Lê

Thị Vui; Có vợ tên là Lê Thị Kim S (bị cáo trong vụ án, đã ly hôn năm 2015) và 03 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Không; Bị bắt tạm giam từ ngày 20/12/2022 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho hai bị cáo:

- Luật sư Đoàn Trọng Nghĩa, Văn phòng luật sư Đoàn Trọng Nghĩa thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa chỉ định – Có mặt;

- Luật sư Trần Minh Hùng, Văn phòng luật sư Gia Định thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt;

Người bị hại: Bà **Nguyễn Thị Mỹ H¹**, sinh năm 1981 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 67/38H, Khóm 2, Phường 3, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hồ Thị T, sinh năm 1956 – Xin vắng mặt;

- Chị Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1978 – Xin vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Ấp Trung Trị, xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;

- Anh Lâm Thành Đ¹, sinh năm 1985 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 207A, khóm Tân Bình, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

- Chị Phạm Thị N, sinh năm 1966 – Có mặt;

Địa chỉ: Ấp Tân Lập, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

Nơi ở hiện nay: Số 665, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

- Anh Bùi Thanh H², sinh năm 1964 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp Bằng Tăng, xã Mỹ Thạnh Trung, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long;

- Anh Dương Lê Hữu N¹, sinh năm 1996 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;

- Ông Lê Văn C, sinh năm 1954 – Xin vắng mặt;

Địa chỉ: đường Nguyễn Trung Trực, Khu vực 5, phường Thuận An, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang;

Nơi ở hiện nay: Số 359/25, ấp Phước Ngươn A, xã Phước Hậu, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

Người làm chứng:

- Anh Nguyễn Văn N², sinh năm 1983 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp Tân Thới, xã Tân Hạnh, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long;

- Anh Võ Hoàng D, sinh năm 1997 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp Vàm Lịch, xã Chánh An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long;

- Bà Nguyễn Thị H³, sinh năm 1962 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp 1, xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 27/9/2019, bà Hồ Thị T ký hợp đồng thế chấp Thửa đất số 11, diện tích 5.196,8 m², Tờ bản đồ số 22, ấp Trung Trị, xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long do bà T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 545530 cấp ngày 03/9/2014 (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận số BO 545530) để vay của Ngân hàng HD Bank – Phòng giao dịch Vũng Liêm số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Bà T đã trả 55.500.000 đồng. Năm 2021, bà T nhờ anh Nguyễn Văn N² giúp bà trả tiền cho Ngân hàng để lấy Giấy chứng nhận số BO 545530 ra để bà T làm hồ sơ vay 400.000.000 đồng. Anh N² nói cho bị cáo Lê Thị Kim S biết nhu cầu vay tiền của bà T thì bị cáo S đồng ý giúp.

Bị cáo S gặp và thỏa thuận với bà T là sau khi S tắt toán cho Ngân hàng thì bà T phải ủy quyền thửa đất cho S, để S thế chấp cho Ngân hàng vay số tiền 400.000.000 đồng, khi nhận được tiền vay thì S sẽ lấy lại số tiền 244.500.000 đồng (mà S đã bỏ ra để tắt toán với Ngân hàng), số tiền còn lại thì sẽ đưa cho bà T, hàng tháng S sẽ đóng lãi cho Ngân hàng, còn bà T phải đưa cho S tiền lãi của số tiền 400.000.000 đồng theo mức lãi suất 2%/tháng, để cho S được hưởng số tiền chênh lệch lãi suất, khi đến hạn thì bà T phải chịu trách nhiệm trả tiền vay cho Ngân hàng.

Ngày 12/10/2021, bị cáo S cùng với bà T và con của bà T là chị Nguyễn Thị Anh Đ đến Ngân hàng HD Bank thì S đưa cho bà T 224.500.000 đồng tắt toán và lấy Giấy chứng nhận số BO 545530 ra.

Ngày 15/10/2021, bị cáo S kêu bị cáo Hà Minh H chở bà T đến Văn phòng công chứng Lê Văn C ở thành phố Vĩnh Long làm Hợp đồng ủy quyền số 1383, có nội dung bà T ủy quyền cho bị cáo H được “Toàn quyền quản lý, sử

dụng, định đoạt, thực hiện tất cả các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật... Thay mặt nhân danh bên A ký tên trên các hợp đồng đặt cọc, nhận tiền đặt cọc, chuyển nhượng, nhận tiền chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho, thế chấp, vay vốn ngân hàng, xóa thế chấp... và các quyền khác đối với quyền sử dụng đất...”, thời hạn ủy quyền là 01 năm, kể từ ngày 15/10/2021; đồng thời bà T giao Giấy chứng nhận số BO 545530 cho bị cáo H.

Sau khi được bà T ủy quyền, bị cáo S nói với anh Võ Hoàng D cán bộ Ngân hàng OCB-Phòng Giao dịch Vũng Liêm là sẽ thế chấp đất để xin vay 1.500.000.000 đồng và nói dối thừa đất thế chấp là của mẹ chồng của S (bà T). S điện thoại dặn chị Đ nói với bà T khi cán bộ ngân hàng đến thẩm định đất thì Đ kêu bà T tránh mặt và có ai hỏi thì bà T nói bà T là mẹ chồng của S. Sau khi thẩm định đất thì anh D không đồng ý cho vay.

Trong thời gian này, chị Phạm Thị N nhiều lần đòi nợ nhưng S và H không có tiền trả, nên S và H vay của anh Lâm Thành Đ¹ số tiền 700.000.000 đồng để trả nợ cho chị N. Đến hạn nhưng không có tiền để trả nợ cho anh Đ¹ nên S bàn bạc với H sẽ dùng Giấy chứng nhận số BO 545530 của bà T thế chấp để vay tiền thì H đồng ý. S nhờ anh Bùi Thanh H² tìm người cho vay tiền thì anh H² giới thiệu S cho anh Dương Lê Hữu N¹. Sau khi xem Giấy chứng nhận số BO 545530, anh N¹ hỏi thì S nói bà T là mẹ chồng của S đã ủy quyền cho chồng của S là bị cáo H để đi vay tiền. N¹ đòi xem đất thì S dặn N¹ nếu có gặp bà T thì N¹ nói N¹ là cán bộ của ngân hàng OCB. Khi xem đất mà không gặp bà T nên N¹ ra về. Vài ngày sau, N¹ đến gặp và hỏi thì bà T nghĩ rằng N¹ là cán bộ ngân hàng nên bà nói bà là mẹ chồng của S theo lời dặn trước đó của S.

Sau khi xem giấy tờ, xem đất và gặp bà T thì N¹ cho bị hại Nguyễn Thị Mỹ H¹ biết có người ở Vũng Liêm muốn thế chấp đất để vay 1.000.000.000 đồng trong thời hạn 03 tháng. Nhân dịp về quê, bà H¹ liên hệ với N¹, N¹ liên hệ với S thì S dẫn bà H¹ đi xem đất, nhưng do không gặp bà T nên bà H¹ hỏi thì S nói đây là đất của mẹ chồng S. Ngày hôm sau, bà H¹ đồng ý nhận thế chấp thừa đất trên, sẽ cho vay 1.000.000.000 đồng thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 06%/tháng, tiền hoa hồng, môi giới S phải chịu là 5% và phải ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho H¹, sau 03 tháng phải mua lại với giá 1.180.000.000 đồng, nếu sau 03 tháng không mua lại thì sẽ sang tên Giấy chứng nhận số BO 545530 qua cho bà H¹.

Ngày 26/10/2021, N¹ điện thoại hẹn S ngày 27/10/2021 đến Văn phòng công chứng Lê Văn C ở thành phố Vĩnh Long để lập hợp đồng.

Ngày 27/10/2021, tại Văn phòng công chứng Lê Văn C, H nói với bà H¹ do bà T lớn tuổi đi lại khó khăn nên đã ủy quyền cho H ký hợp đồng. Bị cáo H ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà H¹ với các nội dung như

đã thỏa thuận, giá nhượng ghi là 570.000.000 đồng, nhưng giá thỏa thuận kèm biên nhận là 1.000.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng thì bà H¹ chuyển tiền vào tài khoản của S số tiền 888.500.000 đồng; Số tiền còn lại 115.500.000 đồng thì bà H¹ trừ lại tiền lãi tháng đầu tiên 60.000.000 đồng, phí công chứng 1.500.000 đồng, tiền hoa hồng môi giới 50.000.000 đồng (H¹ chuyển vào tài khoản của N¹ 25.000.000 đồng và H¹ giữ lại 25.000.000 đồng).

Sau khi nhận tiền của bà H¹, bị cáo Sa đã chuyển vào tài khoản của anh Đ¹ để trả nợ 02 lần, tổng cộng 840.000.000 đồng.

Trong thời gian này, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Vũng Liêm phát hiện S có hành vi làm giả Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên đã khởi tố S về hành vi “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Ngày 18/7/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Vũng Liêm ra quyết định tách nguồn tin về tội phạm đối với S và H về hành vi “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Long để giải quyết theo thẩm quyền. Biết được việc S bị khởi tố, vào ngày 06/4/2022 bà T gửi đơn yêu cầu ngăn chặn việc chuyển nhượng Thửa đất của bà T.

Đến ngày 27/01/2022 (hết thời hạn 03 tháng theo hợp đồng), bà H¹ đòi nhiều lần nhưng bị cáo S và bị cáo H không có tiền trả nợ nên vào ngày 04/4/2022 bà H¹ đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện Vũng Liêm làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, nhưng do bà T đã có đơn yêu cầu ngăn chặn nên không được chứng nhận biến động.

Như vậy, bằng nhiều thủ đoạn gian dối, bị cáo Lê Thị Kim S và bị cáo Hà Minh H đã chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Mỹ H¹ 888.500.000 đồng.

Ngoài ra, quá trình khám xét chỗ ở của S và H, Cơ quan điều tra còn phát hiện S nhận thế chấp đất của chị Dương Thị Kiều H⁴ để cho H⁴ vay tiền và H⁴ làm hợp đồng ủy quyền thửa đất cho S, rồi S ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho anh Nguyễn Văn H⁵, sau đó ký tiếp hợp đồng chuyển nhượng thửa đất của chị H⁴ cho bà Huỳnh Thị B. Do chưa thu thập đầy đủ chứng cứ nên Cơ quan điều tra Công an tỉnh Vĩnh Long đã tách vụ này ra và chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Vĩnh Long tiếp tục điều tra, xử lý theo thẩm quyền.

Tại Bản cáo trạng số 38/CT-VKSVL-P1 ngày 24/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã truy tố bị cáo Lê Thị Kim S và bị cáo Hà Minh H về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015;

Đối với Bùi Thanh H², Dương Lê Hữu N¹ không biết các thông tin do bị cáo S đưa ra là gian dối, nên không đồng phạm với bị cáo S, không có căn cứ để xử lý hình sự đối với H² và N¹.

Đối với bà Nguyễn Thị Mỹ H¹ cho vay 6%/tháng không đủ dấu hiệu cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, nên không xử lý.

Đối với bà Hồ Thị T vì muốn được bị cáo vay tiền Ngân hàng giùm cho bà 400.000.000 đồng nên đã đồng ý lập giấy ủy quyền cho bị cáo H và xác nhận với anh N¹ bà là mẹ chồng của S (theo lời dặn của S), nhưng bà không biết S và H vay tiền của bà H¹ và ký hợp đồng chuyển nhượng đất của bà cho chị H¹, nên bà T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2024/HS-ST ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lê Thị Kim S và bị cáo Hà Minh H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; Điều 38; các Điều 17, 58 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Thị Kim S 13 (Mười ba) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt.

Xử phạt bị cáo Hà Minh H 12 (Mười hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính từ ngày 20/12/2022.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án; về trách nhiệm do chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/6/2024, bị cáo Lê Thị Kim S có đơn kháng cáo kêu oan.

Ngày 08/6/2024, bị cáo Hà Minh H có đơn kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bị cáo Lê Thị Kim S kháng cáo kêu oan vì bị cáo không có ý định chiếm đoạt tiền của bà H¹, vì cần tiền để trả nợ cho khoản tiền mà bị cáo đã trả cho Ngân hàng giùm cho bà T để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T ra và khoản tiền bị cáo cho con của bà T là chị Nguyễn Thị Anh Đ mượn, nên bị cáo mới vay tiền của bà H¹, dự định khi bị cáo vay được tiền của Ngân hàng thì sẽ trả cho bà H¹ để chuộc lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T, nhưng do Ngân hàng chưa cho vay nên bị cáo chưa có tiền trả cho bà H¹ để chuộc lại giấy thì bị cáo đã bị khởi tố. Tài sản của bị cáo trị giá khoảng 01 tỷ đồng nhưng do đã bị Cơ quan điều tra phong tỏa nên chưa bán được để trả nợ, nên Viện kiểm sát cho rằng bị cáo không có khả năng trả nợ nhưng vẫn vay tiền là không đúng.

Bị cáo Hà Minh H giữ nguyên kháng cáo kêu oan vì bị cáo làm theo hướng dẫn của bị cáo S, đã ký hợp đồng ủy quyền, ký hợp đồng chuyển nhượng đất của bà T cho bà H¹ và đây là quan hệ dân sự.

Luật sư Đoàn Trọng Nghĩa đề nghị xem xét các bị cáo đã khai báo đúng những hành vi mà các bị cáo đã thực hiện, nhưng các bị cáo chỉ cho rằng hành vi của các bị cáo là không phạm tội. Theo Điều 174 Bộ luật hình sự thì tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” phải có đủ 3 dấu hiệu là: Có gian dối, có ý thức chiếm đoạt tài sản và đã có sự chuyển dịch tài sản. Trong vụ án này, niềm tin của bà H¹ khi cho vay tiền là căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng của bà T ủy quyền cho bị cáo H. Bà H¹ biết thửa đất là của bà T đứng tên nhưng vẫn cho vay, nên không thể coi là các bị cáo có sự gian dối với bà H¹. Đây là quan hệ dân sự điều chỉnh theo Điều 124, Điều 126 Bộ luật dân sự năm 2015 chứ không phải là vụ án hình sự. Cơ quan điều tra cũng không chứng minh được ý thức chiếm đoạt của bị cáo. Do đó, chưa có đủ căn cứ để cho rằng hai bị cáo phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Giả sử có tội phạm xảy ra thì bị cáo S nhận tiền của bà T bằng chuyển khoản và bị cáo S chuyển khoản trả cho anh Đ¹ 840 triệu đồng, nên số tiền này là tiền do phạm tội mà có, nhưng Bản án sơ thẩm không buộc ông Đ¹ phải nộp lại để xử lý là không đúng. Bản án sơ thẩm xét xử bản án nửa vời, vừa là án hình sự vừa là xử án dân sự trong vụ án hình sự là không đúng và vượt quá phạm vi xét xử theo quy định tại Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự, đã chấp nhận buộc bị cáo S phải trả tiền lãi, đã đưa quan hệ dân sự giữa bị cáo S với chị Đ vào xét xử trong vụ án hình sự, đã xử lý khoản tiền của ông Dương Lê Hữu N¹... đều là không đúng thủ tục tố tụng và có sai lầm trong áp dụng pháp luật; chưa xử lý hợp đồng ủy quyền giữa bà T với bị cáo H, chưa xử lý hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bị cáo H với bà H¹ nên các hợp đồng này vẫn còn hiệu lực; Cơ quan điều tra hoàn trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T cũng là không đúng thẩm quyền. Đề nghị hủy Bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại sơ thẩm.

Luật sư Trần Minh Hùng đề nghị xem xét không có chứng cứ chứng minh bị cáo S nói bà T là mẹ chồng của bị cáo S. Bà H¹ không kiểm tra sổ hộ khẩu xem bà T có chung hộ khẩu với bị cáo H hay không thì bà H¹ đã đồng ý cho vay và bà H¹ đã ký hợp đồng giả cách nên không thể cho rằng bị cáo S và bị cáo H gian dối với bà H¹. Tại phiên tòa sơ thẩm khi được hỏi nhiều lần thì bà H¹ trả lời bà không bị lừa dối nên bà không tố giác tội phạm, mà bà kiện bị cáo S đến Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm bằng vụ án dân sự. Khi hợp đồng quá hạn 03 tháng, bị cáo S vẫn tiếp tục trả lãi cho bà H¹ nên bị cáo S không có ý thức chiếm đoạt tiền vay của bà H¹. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ thời điểm lừa đảo vào lúc nào. Nếu cho rằng bị cáo lợi dụng vào hợp đồng ủy quyền thì các bị cáo không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, mà chỉ có dấu hiệu Lạm dụng tín

nhệm chiếm đoạt tài sản. Bị cáo H không đồng phạm với bị cáo S mà chỉ làm theo lời của bị cáo S mà không được hưởng lợi gì. Bà T xác định với bà H¹ bà là mẹ chồng của bị cáo S, ông N¹ xác định ông là nhân viên ngân hàng nhưng thực chất ông không phải là nhân viên ngân hàng, nhưng cấp sơ thẩm không xử lý bà T và ông N¹ là đã bỏ lọt tội phạm. Bị cáo S đã đưa tiền cho bà T trả cho ngân hàng để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra và đưa tiền cho con của bà T là chị Đ, tổng cộng bị cáo S đã đưa cho bà T và chị Đ vốn và lãi hơn 600 triệu đồng nhưng không được khấu trừ vào số tiền bị cáo S nhận của bà H¹ 888,5 triệu đồng thì chỉ còn hơn 200 triệu đồng mà thôi, nếu có phạm tội thì cũng ở khung hình phạt thấp hơn. Hợp đồng ủy quyền giữa bà T với bị cáo H và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bị cáo H với bà H¹ vẫn chưa được xử lý nên vẫn còn hiệu lực thực hiện. Bị cáo H có dấu hiệu tâm thần, có bệnh án tâm thần nhưng chưa được giám định sức khỏe tâm thần cho bị cáo. Vụ án này có dấu hiệu oan sai, đề nghị hủy Bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự; Các đơn kháng cáo đều hợp lệ, đủ điều kiện giải quyết phúc thẩm; Về nội dung: Ý thức chiếm đoạt là nằm ở trong đầu, được thể hiện ra bằng hành vi bị cáo biết trước là không có khả năng trả nợ nhưng vẫn đưa ra thông tin gian dối để được nhận tiền của bà H¹ và đến nay vẫn chưa trả được, đó là chiếm đoạt. Bản án sơ thẩm tuyên bố bị cáo Lê Thị Kim S và bị cáo Hà Minh H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và quyết định hình phạt đối với các bị cáo là tương xứng. Bà T không đồng phạm nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo H cho rằng bỏ lọt tội phạm. Vì vậy, đề nghị bác kháng cáo của các bị cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Lê Thị Kim S và đơn kháng cáo của bị cáo Hà Minh H đều đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, những người vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên theo quy định tại Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, việc xét xử phúc thẩm vẫn được tiến hành.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Hà Minh H trả lời rành mạch, đúng trọng tâm các câu hỏi, không có nghi ngờ về tình trạng tâm thần của bị cáo nên theo quy định tại Điều 206, Điều 207 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, không có căn

cứ để chấp nhận ý kiến của luật sư Trần Minh Hùng đề nghị trưng cầu tình trạng tâm thần của bị cáo H.

[2] Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, phù hợp lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để xác định vào tháng 10 năm 2021, bị cáo Lê Thị Kim S và bị cáo Hà Minh H lợi dụng vào việc bà Hồ Thị T lập giấy ủy quyền cho bị cáo H sử dụng đất để từ đó bị cáo S nói dối là đất của mẹ chồng, làm cho bị hại Nguyễn Thị Mỹ H¹ tin tưởng cho vay dưới hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giao cho bị cáo S 888.500.000 đồng để bị cáo chiếm đoạt. Mặc dù trong giấy ủy quyền có nội dung bà T ủy quyền cho bị cáo H được “*toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt... được ký tên... chuyển nhượng, nhận tiền chuyển nhượng... đối với quyền sử dụng đất*”, nhưng thực chất theo thỏa thuận là bà T lập giấy ủy quyền cho bị cáo H chỉ là nhằm để bị cáo S vay tiền của ngân hàng giùm cho bà T số tiền 400.000.000 đồng, các bị cáo biết rõ bà T không đồng ý cho bị cáo vay tiền ngoài ngân hàng và cũng không cho phép được chuyển nhượng đất của bà T, nhưng các bị cáo lại vay số tiền đến 1.000.000.000 đồng (thực nhận 888.500.000 đồng) và không vay tiền của ngân hàng như đã thỏa thuận mà lại vay tiền của bà H¹ với số tiền lớn hơn số tiền đã thỏa thuận với bà T; đồng thời các bị cáo lại đưa ra thông tin gian dối (cho là đất của mẹ của bị cáo H) để bị hại H¹ tin tưởng cho vay dưới hình thức ký hợp đồng nhận chuyển nhượng đất (giả cách) và sau khi nhận được số tiền 888.500.000 đồng, các bị cáo cũng không đưa lại cho bà T 400.000.000 đồng như đã thỏa thuận, mà lại chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã nhận của bà H¹ để trả nợ cá nhân và cho đến nay vẫn không hoàn trả được. Do đó, Bản án sơ thẩm tuyên bố bị cáo Lê Thị Kim S và bị cáo Hà Minh H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo kêu oan của cả hai bị cáo và lời bào chữa của luật sư.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của người khác, gây mất trật tự, an toàn xã hội.

[3.1] Bị cáo Lê Thị Kim S là người thỏa thuận với bà T, chỉ đạo cho bị cáo H lập hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhận và sử dụng tiền của bà H¹ nên bị cáo S giữ vai trò chính. Bản án sơ thẩm đã xem xét cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự gồm: Bị cáo là nhân dân lao động có quá trình nhân thân tốt... Tuy nhiên, việc bị cáo kêu oan là do nhận thức pháp luật của bị cáo kém nhưng bị cáo đã thành khẩn khai báo những hành vi bị cáo đã thực hiện, đồng thời bị cáo S đã sinh con vào ngày 28/8/2023 (Có thai trong thời gian bị khởi tố, điều tra – khoản 9 Phần I Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019), nhưng Bản án

sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm n, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là thiếu sót và do bị cáo phạm tội nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ, số tiền chiếm đoạt ở mức gần với mức khởi điểm định lượng định khung hình phạt, nên căn cứ vào Điều 345 và điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đảm bảo tác dụng giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[3.2] Bị cáo Hà Minh H tuy đã ly hôn nhưng vẫn đang chung sống như vợ chồng với bị cáo S, bị cáo H là người nhận ủy quyền của bà T, là người ký hợp đồng chuyển nhượng đất của bà T cho bà H¹, đã giúp sức tích cực cho bị cáo S chiếm đoạt tiền của bà H¹, nên bị cáo phạm tội với vai trò là đồng phạm, tiền sử bị cáo có bệnh về tâm thần, nên Bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo mức hình phạt thấp hơn so với bị cáo S là phù hợp.

[3.3.] Từ các phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Lê Thị Kim S, không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Hà Minh H và lời bào chữa của các luật sư cho rằng hai bị cáo bị oan; giữ nguyên Bản án sơ thẩm về phần tội danh đối với hai bị cáo theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

Căn cứ Điều 345 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, sửa một phần Bản án sơ thẩm về hình phạt đối với hai bị cáo.

[4] Hồ sơ thể hiện vào ngày 27/10/2021, bà Nguyễn Thị Mỹ H¹ chuyển khoản cho bị cáo S 888.500.000 đồng (là tiền do phạm tội mà có), thì cùng ngày 27/10/2021, bị cáo S trả nợ bằng cách chuyển khoản cho anh Lâm Thành Đ¹ 840.000.000 đồng. Mặc dù anh Đ¹ không đồng ý giao nộp lại số tiền này (bút lục 624-625), nhưng Bản án sơ thẩm không thu hồi, xử lý số tiền do phạm tội mà có là không đúng quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015; Việc này có ảnh hưởng đến việc giải quyết trách nhiệm dân sự của các bị cáo và Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được, vì việc sửa Bản án sơ thẩm phần này sẽ làm mất quyền kháng cáo của đương sự, không đảm bảo nguyên tắc hai cấp xét xử.

Kết luận điều tra và Cáo trạng đã xác định việc chị Nguyễn Thị Anh Đ vay mượn 150.000.000 đồng của bị cáo Lê Thị Kim S là giao dịch dân sự khác không có liên quan đến vụ án, nhưng Bản án sơ thẩm lại buộc chị Đ hoàn trả tiền cho bị cáo S, là vượt quá giới hạn của việc xét xử theo quy định tại Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Do Bản án sơ thẩm có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật như đã phân tích trên, nên chấp nhận một phần lời bào chữa của các luật sư, hủy một phần Bản án sơ thẩm về toàn bộ phần giải quyết trách nhiệm dân sự (Bản án

sơ thẩm ghi là “Về bồi thường thiệt hại”) và toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại sơ thẩm.

[5] Bị cáo Lê Thị Kim S và bị cáo Hà Minh H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 345; điểm b điểm c khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357; điểm đ khoản 2 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị Kim S và không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hà Minh H; Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2024/HS-ST ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long về phần hình phạt đối với hai bị cáo;

2.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm n điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Các điều: 17, 38, 54, 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo bị cáo Lê Thị Kim S phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Lê Thị Kim S 10 (Mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Các điều: 17, 38, 54, 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo bị cáo Hà Minh H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Hà Minh H 08 (Tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/12/2022. Tiếp tục tạm giam bị cáo Hà Minh H để đảm bảo thi hành án.

3. Hủy một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2024/HS-ST ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long về toàn bộ phần giải quyết trách nhiệm dân sự (Bản án sơ thẩm ghi là “Về bồi thường thiệt hại”) và toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử lại sơ thẩm.

4. Bị cáo Lê Thị Kim S và bị cáo Hà Minh H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long;
(Kèm hồ sơ vụ án)
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long;
- Công an tỉnh Vĩnh Long;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Long;
(Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Long
tổng đạt cho bị cáo);
- Bị cáo tại ngoại;
- Bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: HS, VP, NTHN (28b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công